ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN MB

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II.2013

- ✓ Mẫu số B01-CTCK: Bảng cân đối kế toán
- ✓ Mẫu số B02-CTCK: Kết quả hoạt động kinh doanh
- ✓ Mẫu số B04-CTCK: Lưu chuyển tiền tệ
- ✓ Mẫu số B05-CTCK: Báo cáo tình hình biến động VCSH
- ✓ Mẫu số B09-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính

Công ty CP chứng khoán MB
Địa chỉ : Số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B01-CTCK
Ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC
Ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ tài chính
Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**2127 225 560 169**	**2082 805 703 396**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**553 755 049 627**	**415 493 777 269**
1. Tiền	111		438 755 049 627	344 261 277 269
2. Các khoản tương đương tiền	112		115 000 000 000	71 232 500 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.04**	**149 360 799 610**	**214 651 624 667**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		312 110 877 585	469 201 559 034
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác	122			
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-162 750 077 975	-254 549 934 367
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.11**	**1404 872 003 334**	**1434 279 051 087**
1. Phải thu của khách hàng	131		1302 159 603 697	1272 918 063 364
2. Trả trước cho người bán	132		1 375 885 444	1 158 971 785
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	265 260 853 336	297 675 568 256
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-163 924 339 143	-137 473 552 318
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.02**	**245 810 204**	**82 757 064**
1. Hàng tồn kho	141		245 810 204	82 757 064
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**18 991 897 394**	**18 296 493 309**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 382 331 627	2 037 700 818
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		646 582 665	646 582 491
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		15 962 983 102	15 614 210 000

Bảng cân đối (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**	**V.11**	**680 648 250 330**	**691 836 446 820**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**11 468 240 981**	**15 422 062 582**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	10 375 334 493	13 559 241 972
- Nguyên giá	222		49 858 126 407	54 866 889 621
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-39 482 791 914	-41 307 647 649
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	1 063 242 488	1 833 156 610
- Nguyên giá	228		7 422 206 501	7 523 860 956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-6 358 964 013	-5 690 704 346
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		29 664 000	29 664 000
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**557 170 381 750**	**564 739 381 750**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		343 689 149 750	364 737 019 800
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		343 689 149 750	364 737 019 800
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	252 934 960 000	250 862 089 950
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-39 453 728 000	-50 859 728 000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V.07**	**112 009 627 599**	**111 677 002 488**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		90 365 685 833	90 995 040 922
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	5 034 182 000	6 028 682 000
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	15 185 435 621	12 685 435 621
4. Tài sản dài hạn khác	268		1 424 124 145	1 966 843 945
VI. Lợi thế thương mại	**269**			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**2807 873 810 499**	**2774 644 150 216**

Bảng cân đối (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**1989 630 663 102**	**1966 490 279 040**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1374 376 263 102**	**1351 265 279 040**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		1 457 004 643	290 449 838
3. Người mua trả tiền trước	313		1 163 002 000	1 529 502 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	2 503 685 651	505 051 675
5. Phải trả người lao động	315		391 685 933	6 520 779 936
6. Chi phí phải trả	316	V.12	31 453 830 543	10 398 639 696
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	963 251 667 745	1050 853 125 790
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		368 845 890 452	269 759 058 052
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		4 706 958 626	3 661 644 744
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		580 454 813	7 595 844 813
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		22 082 496	151 182 496
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
14. Doanh thu chưa giao dịch ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	**330**		**615 254 400 000**	**615 225 000 000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333		15 254 400 000	15 225 000 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	600 000 000 000	600 000 000 000
5. Thu? thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa giao dịch dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**818 243 147 397**	**808 153 871 176**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**818 243 147 397**	**808 153 871 176**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1200 000 000 000	1200 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		121 000 000 000	121 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		27 028 327 532	27 028 827 532
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3 822 207 863	4 470 876 263
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-533 607 387 998	-544 345 832 619
11. Nguồn vốn đầu tư XDCBN	422			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**2807 873 810 499**	**2774 644 150 216**

Bảng cân đối (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư , chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	142 305 810 000	127 391 450 000
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	57 000 000	57 000 000
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	7664 813 040 000	7283 112 580 000
6.1 Chứng khoán GD của thành viên lưu ký	007	6999 534 640 000	6660 427 640 000
6.1.1 Chứng khoán GD của cty thành viên lưu ký	008	235 374 440 000	312 725 780 000
6.1.2 Chứng khoán GD của khách hàng trong nước	009	6665 896 130 000	6275 827 110 000
6.1.3 Chứng khoán GD của khách hàng nước ngoài	010	98 264 070 000	71 874 750 000
6.1.4 Chứng khoán GD của tổ chức khác	011		
6.2 Chứng khoán tạm ngừng GD	012	256 079 820 000	303 267 520 000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng GD của thành viên lưu ký	013		
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng GD của khách hàng trong nước	014	256 079 820 000	303 267 520 000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng GD của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng GD của tổ chức khác	016		
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	249 138 380 000	315 882 570 000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	249 138 380 000	315 882 570 000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022	157 105 320 000	750 000 000
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	157 105 320 000	750 000 000
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027		
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		
6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	2 954 880 000	2 784 830 000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên	038		
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	2 954 880 000	2 784 830 000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		
6.8.1 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên	043		
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		
6.8.3 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		
7.1 Chứng khoán giao dịch	051		
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3 Chứng khoán cầm cố	061		
7.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4 Chứng khoán tạm giữ	066		
7.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên	067		
7.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên	072		
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		
7.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		
7.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	170 394 340 000	170 394 340 000
10.Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá	084		

Lập ngày 08 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Văn Học	Chu Hải Công	Trần Hải Hà

Công ty CP chứng khoán MB
Địa chỉ : Số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B02-CTCK
Ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC
Ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ tài chính
Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II.2013

Đơn vị tính : VND

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		70 613 118 179	76 699 073 588	141 385 561 283	165 333 913 850
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		14 715 307 993	17 303 500 833	30 227 935 667	32 587 912 228
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		25 278 405 236	11 903 560 324	50 666 170 327	46 631 190 719
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		1 378 909 090	485 454 545	1 608 909 090	1 125 454 545
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		1 174 776 337	1 958 177 547	2 536 860 214	3 174 970 598
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		6 590 910	13 636 365	20 227 275	34 545 457
01.9	- Doanh thu khác		28 059 128 613	45 034 743 974	56 325 458 710	81 779 840 305
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1 360 909		1 360 909	1 240 000
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		70 611 757 270	76 699 073 588	141 384 200 374	165 332 673 850
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		37 914 357 907	74 576 089 303	84 044 851 256	86 904 325 931
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10- 11)		32 697 399 363	2 122 984 285	57 339 349 118	78 428 347 919
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		29 053 444 146	-3 895 703 031	46 345 663 343	71 940 146 650
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		3 643 955 217	6 018 687 316	10 993 685 775	6 488 201 269
31	8. Thu nhập khác		1 002 579 547		1 065 761 366	470 941 122
32	9. Chi phí khác		318 160 500	174 739 680	326 502 521	579 802 230
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		684 419 047	- 174 739 680	739 258 845	- 108 861 108
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		4 328 374 264	5 843 947 636	11 732 944 620	6 379 340 161
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1				
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2	994 500 000		994 500 000	
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		3 333 874 264	5 843 947 636	10 738 444 620	6 379 340 161
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Lập ngày 08 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Văn Học	Chu Hải Công	Trần Hải Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Mẫu số B03-CTCK
Ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC
Ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ tài chính
Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II.2013

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		7200 666 152 851	2378 688 083 890
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		-5 389 809 500	-3 395 609 522
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		14506 038 001 695	10174 858 914 908
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		-14837 853 740 547	-11278 922 773 438
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		326 865 270 000	27 568 256 223
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		-333 880 660 000	-467 584 740 223
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		-7790 043 758 878	-3585 575 735 473
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		-18 727 355 644	-23 205 880 635
10. Tiền chi trả lãi vay	12		-37 872 598 584	-72 916 532 250
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14		2876 148 856 566	5448 149 990 873
13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15		-1804 665 852 655	-2208 033 945 476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**81 284 505 304**	**391 630 028 677**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			- 58 289 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-5 260 240 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1 976 767 054	500 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1 976 767 054**	**-4 818 529 000**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		128 000 000 000	1320 957 141 092
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-73 000 000 000	-1608 456 277 443
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55 000 000 000	-287 499 136 351
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		138 261 272 358	99 312 363 326
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		415 493 777 269	287 558 764 218
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	553 755 049 627	386 871 127 544

Lập ngày 08 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Văn Học	Chu Hải Công	Trần Hải Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Công ty CP chứng khoán MB
Địa chỉ : Số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B05-CTCK
Ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC
Ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ tài chính
Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐ CHỦ SỞ HỮU
QUÝ II.2013

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/ giảm				Số dư cuối quý	
				Năm trước		Năm này			
		Năm trước	Năm này	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm này
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1200 000 000 000	1200 000 000 000					1200 000 000 000	1200 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần		121 000 000 000	121 000 000 000					121 000 000 000	121 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển		5 099 912 818			5 099 912 818				
8. Quỹ dự phòng tài chính		27 090 950 914	27 028 827 532		30 602 923		500 000	27 060 347 991	27 028 327 532
9. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu			4 470 876 263	5 099 912 818			648 668 400	5 099 912 818	3 822 207 863
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	-555 682 798 406	-537 046 777 827	15 877 004 224	10 033 056 568	13 486 913 463	10 047 523 634	-549 838 850 770	-533 607 387 998
Cộng		797 508 065 326	815 452 925 968	9 696 766 095	8 668 222 885	8 551 501 094	1 146 930 737	803 321 410 039	818 243 147 397

Lập ngày 08 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Văn Học	Chu Hải Công	Trần Hải Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty CP Chứng Khoán MB trước là Công ty TNHH Chứng khoán Thăng Long thuộc loại hình doanh nghiệp TNHH 1 thành viên, vốn thuộc sở hữu là Ngân hàng TMCP Quân Đội. Ngày 28 tháng 12 năm 2007 Công ty TNHH Chứng khoán Thăng Long chuyển đổi thành Công ty CP Chứng khoán Thăng Long theo Quyết định số 98/UBCK – GPĐCCTCK. Ngày 07 tháng 05 năm 2012 Công ty Công ty CP Chứng khoán Thăng Long chuyển đổi thành Công ty CP Chứng khoán MB theo giấy phép điều chỉnh số 85/GPĐC-UBCK.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

+ Môi giới, lưu ký chứng khoán
+ Bảo lãnh phát hành
+ Tư vấn đầu tư chứng khoán
+ Tự doanh.

3. Tổng số nhân viên:

Tại thời điểm 30/06/2013: có 258 nhân viên. Trong đó: Nhân viên quản lý: 59 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán** : Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

   Kỳ kế toán Công ty cho việc lập báo cáo tài chính quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** Đồng Việt nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**

Chế độ kế toán Công ty áp dụng theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

2. Báo cáo tài chính được lập và trình bày: Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2008, thông tư số 162/2010/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2010 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5);

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền : bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:* TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Phương pháp khấu hao áp dụng:* TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời gian như sau:
  - Phương tiện vận tải : 6 năm
  - Máy móc thiết bị : 3-6 năm
  - Vật kiến trúc : 5 năm
  - Phần mềm : 3-4 năm

4. Đầu tư tài chính :

- Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép Công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc và giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

- **Chứng khoán tự doanh** được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Các khoản cổ tức bằng tiền nhận được trong kỳ được ghi nhận tăng thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (chi tiết Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu) trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong kỳ được ghi nhận tăng số lượng chứng khoán.
- **Dự phòng giảm giá chứng khoán** được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá thị trường được xác định là giá đóng cửa của ngày 28 tháng 06 năm 2013 đối với các cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và là giá bình quân ngày 28 tháng 06 năm 2013 đối với các cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Chứng khoán chưa niêm yết được phản ánh theo giá thị trường bình quân của 3 Công ty chứng khoán cung cấp ngày 28 tháng 06 năm 2013, hoặc giá gốc đối với các chứng khoán không có giá tham chiếu.
- **Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác và dài hạn** : Được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị

trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa của ngày 28 tháng 06 năm 2013 đối với các cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và là giá bình quân ngày 28 tháng 06 năm 2013 đối với các cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội. Chứng khoán chưa niêm yết được phản ánh theo giá thị trường bình quân của 3 Công ty chứng khoán cung cấp ngày 28 tháng 06 năm 2013, hoặc giá gốc đối với các chứng khoán không có giá tham chiếu.

- **Đầu tư tài chính khác** : Các khoản đầu tư tài chính khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (Trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty trong các tổ chức kinh tế này.

5. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (Các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản, hoặc chi phí, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc các khoản phải trả, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng bán lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoán đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

9. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với các đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát hành sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn . Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức báo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

12. Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế lũy kế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 11năm 2012. Theo quy định pháp luật hiện hành và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách áp dụng lãi suất thị trường cho loại trái phiếu không chuyển đổi tương tự. Khoản mục này

được ghi nhận là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ cho đến khi được huỷ bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Các chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi sau khi trừ thuế cũng được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ phân chia tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

V. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	154 802 034	143 921 895
- Tiền gửi ngân hàng	548 485 679 021	404 446 567 164
Trong đó: + *Tiền ký quỹ của nhà đầu tư*	367 432 671 156	326 954 120 004
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	5 114 568 572	10 903 288 210
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		
- Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	**553,755,049,627**	**415,493,777,269**

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	117,752,140	15,169,000
- Công cụ, dụng cụ	128,058,064	67,588,064
Tổng cộng	**245,810,204**	**82,757,064**

3. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán niêm yết thực hiện trong quý :

TT	Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý
A	B	1	2
I	**Của công ty chứng khoán**	**1,423,870**	**21,708,355,000**
1	Cổ phiếu	1,423,870	21,708,355,000
2	Trái phiếu		
3	Chứng khoán khác		
II	**Của người đầu tư**	**747,214,682**	**9,230,624,261,000**
1	Cổ phiếu	741,232,532	8,936,388,976,000
2	Trái phiếu	2,400,000	255,514,600,000
3	Chứng khoán khác	3,582,150	38,720,685,000
	Tổng cộng	**748,638,552**	**9,252,332,616,000**

4. Tình hình đầu tư tài chính :

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	*Số cuối quý*	*Số đầu năm*
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**149,360,799,610**	**214,651,624,667**
Chứng khoán thương mại	300,952,877,585	455,255,959,034
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	11,158,000,000	13,945,600,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-162,750,077,975	-254,549,934,367
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**557,170,381,750**	**564,739,381,750**
Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	343,689,149,750	364,737,019,800
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán*	*343,689,149,750*	*364,737,019,800*
- *Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn*		
Đầu tư dài hạn khác	252,934,960,000	250,862,089,950
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-39,453,728,000	-50,859,728,000
Tổng cộng	**706,531,181,360**	**779,391,006,417**

4.1 Tình hình đầu tư tài chính :

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	*Cuối quý	Đầu năm
I- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**17,993,684**	**27,519,394**	**312,110,877,585**	**469,201,559,034**	**12,656,645,250**	**341,126,229**	**162,750,077,975**	**254,549,934,367**	**162,017,444,860**	**215,259,816,496**
1. Chứng khoán thương mại	**17,296,309**	**25,735,479**	**300,952,877,585**	**455,255,959,034**	**9,448,720,250**	**341,126,229**	**162,750,077,975**	**252,457,809,367**	**147,651,519,860**	**203,139,276,896**
- Cổ phiếu	17,296,304	25,735,474	300,952,757,644	455,255,839,093	9,448,720,250	341,126,229	162,750,038,034	252,457,743,426	147,651,439,850	203,139,221,896
Danh mục cổ phiếu bị giảm giá, rủi ro	*13,438,013*	*25,115,272*	*249,599,134,421*	*444,176,830,249*			*162,755,039,034*	*252,457,743,426*	*86,810,096,387*	*191,719,086,923*
- Chứng chỉ quỹ	5	5	119,941	119,941			39,941	65,941	80,000	54,000
Danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá, rủi ro	5	5	119,941	119,941			39,941	65,941	80,000	54,000
2. Đầu tư ngắn hạn khác	**697,375**	**1,783,915**	**11,158,000,000**	**13,945,600,000**	3,207,925,000			**2,092,125,000**	**14,365,925,000**	**12,120,540,600**
Danh mục chứng khoán bị giảm giá, rủi ro										
II- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**28,954,776**	**27,819,026**	**596,624,109,750**	**615,599,109,750**	**2,248,000,000**	**8,119,913,000**	**39,453,728,000**	**50,659,728,000**	**559,418,381,750**	**572,859,294,750**
1. Chứng khoán đầu tư	**14,845,184**	**16,111,684**	**343,689,149,750**	**364,737,019,800**	**2,248,000,000**	**8,119,913,000**	**10,322,228,000**	**23,198,228,000**	**335,614,921,750**	**349,658,704,800**
1.1 CK sẵn sàng để bán	**14,845,184**	**16,111,684**	**343,689,149,750**	**364,737,019,800**	**2,248,000,000**	**8,119,913,000**	**10,322,228,000**	**23,198,228,000**	**335,614,921,750**	**349,658,704,800**
- Cổ phiếu	9,795,184	8,561,684	144,464,149,750	140,212,019,800			6,135,728,000	6,135,728,000	138,328,421,750	134,076,291,800
Danh mục cổ phiếu bị giảm giá, rủi ro	*2,359,100*	*3,259,100*	*30,559,728,000*	*45,360,728,000*			6,135,728,000	6,135,728,000	24,425,000,000	39,225,000,000
- Trái phiếu Công ty	150,000	150,000	150,000,000,000	150,000,000,000					150,000,000,000	150,000,000,000
Danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá, rủi ro										
- Chứng chỉ quỹ	4,900,000	7,400,000	49,225,000,000	74,525,000,000	2,248,000,000	8,119,913,000	4,186,500,000	17,062,500,000	47,286,500,000	65,582,413,000
Danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá, rủi ro	1,500,000	4,500,000	15,225,000,000	45,525,000,000			4,186,500,000	17,062,500,000	11,038,500,000	28,462,500,000
1.2 Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn										
Danh mục chứng khoán bị giảm giá, rủi ro										
2. Đầu tư dài hạn khác	**14,109,592**	**11,707,342**	**252,934,960,000**	**250,862,089,950**			**29,131,500,000**	**27,661,500,000**	**223,803,460,000**	**223,200,589,950**
Danh mục chứng khoán bị giảm giá, rủi ro	*3,172,000*	*3,172,000*	*68,234,500,000*	*68,234,500,000*			*29,131,500,000*	*27,661,500,000*	*39,103,000,000*	*40,573,000,000*

4.1.1 *Chi tiết danh mục đầu tư ngắn hạn bị giảm giá/rủi ro tại ngày 31 tháng 03 năm 2013:*

STT	Tên cổ phiếu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)	Giảm so với giá thị trường (VNĐ)	Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
I.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
1.	*Chứng khoán thương mại*				
	Chứng khoán niêm yết				
1	MCG	5,120,235	86,879,215,384	(66,398,275,384)	20,480,940,000
2	IDI	2,238,170	38,136,461,000	(23,588,356,000)	14,548,105,000
3	SHI	1,605,029	21,000,410,600	(12,493,756,900)	8,506,653,700
4	NTL	444,390	16,437,215,940	(10,571,267,940)	5,865,948,000
5	DIG	324,584	12,890,747,333	(9,515,073,733)	3,375,673,600
6	SJS	187,930	11,140,677,253	(8,509,657,253)	2,631,020,000
7	ITD	519,354	10,786,168,000	(8,501,010,400)	2,285,157,600
8	TDH	435,131	12,137,409,934	(6,741,785,534)	5,395,624,400
9	CSC	330,040	7,591,212,000	(5,181,920,000)	2,409,292,000
10	DC4	483,204	7,292,956,740	(4,007,169,540)	3,285,787,200
11	PVV	499,200	5,491,200,000	(3,694,080,000)	1,797,120,000
12	GMD	169,064	5,737,711,839	(1,460,392,639)	4,277,319,200
13	VCG	1,000,496	12,869,051,102	(1,363,347,102)	11,505,704,000
14	PTL	39,522	620,683,095	(513,970,995)	106,712,100
15	Cổ phiếu khác (*)	41,663	549014,201	(209,974,614)	339,039,587
		13,438,013	***249,560,134,421***	***(162,750,038,034)***	***86,810,096,387***
	Chứng chỉ quỹ				
1	VF1	5	119,941	(39, 941)	80,000
		5	**119,941**	**(39, 941)**	**80,000**
		13,438,018	***249,560,254,362***	***(162.750.077.975)***	***86,810,176,387***

(*) Cổ phiếu khác bao gồm danh mục các mã cổ phiếu có giá trị ghi sổ nhỏ.

4.1.2 *Chi tiết danh mục đầu tư dài hạn bị giảm giá/rủi ro tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:*

STT	Tên cổ phiếu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)	Giảm so với giá thị trường (VNĐ)	Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
II.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
1.	*Chứng khoán sẵn sàng để bán*				
	Chứng khoán chưa niêm yết				
1	CTCP Chế tạo thiết bị điện Đông Anh	50 000	2 250 000 000	(750 000 000)	1 500 000 000
2	CTCP May Nam Định	65 000	1 742 000 000	(1 027 000 000)	715 000 000
3	CTCP Phân bón Miền Nam	1 244100	15 028 728 000	(3 718 728 000)	11 310 000 000
4	CTC0050 Đầu tư Tài chính Thăng Long	1 000 000	11 640 000 000	(640 000 000)	11 000 000 000
		2 359 100	**30 660 728 000**	**(6 135 728 000)**	**24 525 000 000**
	Chứng chỉ quỹ				
1	Chứng chỉ quỹ Hà nội Fund	1 500 000	15 225 000 000	(4 186 500 000)	11 038 500 000
		1 500 000	**15 225 000 000**	**(4 186 500 000)**	**11 038 500 000**
	Cộng CK sẵn sàng để bán	**3 859 100**	**45 885 728 000**	**(10 322 228 000)**	**35 563 500 000**
2.	*Đầu tư tài chính dài hạn khác*				
1	TCTCP Đầu tư Xây dựng và TM VN	700 000	19 887 000 000	(14 077 000 000)	5 810 000 000
2	CTCP Đầu tư CEO	600 000	16 000 000 000	(1 500 000 000)	14 500 000 000
3	CTCP Công nghiệp cao su COECCO	492 000	7 380 000 000	(2 460 000 000)	4 920 000 000
4	CTCP Nha khoa DETEC	180 000	2 880 000 000	(1 080 000 000)	1 800 000 000
5	CTCP ICD Tân Cảng Long Bình	300 000	6 000 000 000	(3 000 000 000)	3 000 000 000
6	CTCP Đại ốc MB	517 500	10 350 000 000	(5 175 000 000)	5 175 000 000
7	CTCP đại lý hàng hải Việt Nam	382 500	5 737 500 000	(14 217 000 000)	5 508 000 000
		3 172 000	**68 234 500 000**	**(29 131 500 000)**	**39 103 000 000**
	Tổng cộng	**7 031 100**	**114 120 228 000**	**(39 453 500 000)**	**74 666 500 000**

5. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	**1,436,432,650**	**46,414,325,948**	**2,876,415,018**	**3,961,527,396**	**54,688,701,012**
- Mua trong kỳ			1,282,350,000		1,282,350,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác			2,337,553,508		2,337,553,508
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý , nhượng bán					0
- Giảm khác	126,773,250	5,221,797,837	2,337,553,508	764,353,518	8,450,478,113
Số dư cuối kỳ	**1,309,659,400**	**41,192,528,111**	**4,158,765,018**	**3,197,173,878**	**49,858,126,407**
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**455,795,534**	**38,522,646,895**	**1,929,102,397**	**2,028,871,016**	**42,936,415,842**
- Khấu hao trong kỳ	65,977,439	1,446,898,531	131,995,063	259,450,450	1,904,321,483
- Tăng khác			1,414,624,853		1,414,624,853
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý , nhượng bán					0
- Giảm khác	113,546,221	4,925,427,734	1,414,624,853	318,971,456	6,772,570,264
Số dư cuối kỳ	**408,226,752**	**35,044,117,692**	**2,061,097,460**	**1,969,350,010**	**39,482,791,914**
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
-Tại ngày đầu kỳ	**980,637,116**	**7,891,679,053**	**947,312,621**	**1,932,656,380**	**11,752,285,170**
-Tại ngày cuối kỳ	**901,432,648**	**6,148,410,419**	**2,097,667,558**	**1,227,823,868**	**10,375,334,493**

6. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	**0**	**7,523,860,956**	**7,523,860,956**
- Mua trong kỳ	0		0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			0
- Tăng khác			0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0		0
- Giảm khác		101,654,455	101,654,455
Số dư cuối kỳ	**0**	**7,422,206,501**	**7,422,206,501**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		**6,086,152,626**	**5,690,704,346**
- Khấu hao trong kỳ		374,465,842	374,465,842
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác		101,654,455	
Số dư cuối quý		**6,358,964,013**	**6,358,964,013**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	**0**	**1,437,708,330**	**1,437,708,330**
- Tại ngày cuối kỳ	**0**	**1,063,242,488**	**1,063,242,488**

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	**90,365,885,833**	**90,996,040,922**
+ Chi phí thuê nhà dài hạn	88,989,096,002	90,996,040,922
+ Chi phí lắp đặt, sửa chữa dài hạn	1,376,789,831	

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	92,090,446	76,346,429
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	2,348,637,557	401,042,143
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	62,957,848	27,663,103
Cộng	**2,503,685,851**	**505,051,675**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoanskhoong thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng. Các hoạt động khác chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập chịu thuế với thuế suất 25%.
Thuế thu nhập Công ty phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chỉ tiêu	Quý này
Tổng lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế	**4,328,374,264**
Trừ:	
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	13,378,467,567
Cộng:	
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	
- Chi phí không hợp lệ	4,158,376
Lỗ tính thuế TNDN trước chuyển lỗ	-9,045,934,927
Chuyển lỗ tính thuế TNDN từ năm trước (*)	
Lỗ tính thuế TNDN	
Tổng chi phí thuế TNDN trong kỳ	
Thuế TNDN phải trả/ (trả trước) đầu kỳ	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	
Điều chỉnh thuế TNDN theo Quyết toán thuế những năm trước	
Cần trừ với thuế TNCN trong kỳ (*Thuyết minh 14*)	
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong quý: 5,034,182,000đ

10.Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán. Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài Chính, Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14/07/2010 của Trung tâm lưu ký chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong quý như sau:

- Số đầu năm :	15,185,435,621 đ
- Số tăng trong năm	đ
- Tiền lãi phân bổ trong năm	
- Số cuối quý	15,185,435,621 đ

11. Các khoản phải thu:

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối quý			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	**1,272,918,063,364**	**275,044,134,017**	**0**	**7,941,257,758,535**	**7,912,016,218,202**	**1,302,159,603,697**	**230,304,526,355**	**0**	**146,679,585,623**
Phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	397,680,939,385	94,039,675,946		605,062,866,367	616,050,108,069	386,693,697,683	86,036,279,770		57,816,914,635
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	652,518,692,581	18,700,000,000		6,410,600,784,367	6,329,531,632,782	733,587,844,166			
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán	136,159,383,071	135,159,383,071			18,142,361,486	118,017,021,585	118,017,021,585		70,083,110,988
Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	32,723,426,199			873,824,728,516	896,326,654,712	10,221,500,003			
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	1,230,150,000	760,000,000		760,000,000	579,000,000	1,411,150,000	866,150,000		596,045,000
Phải thu phí môi giới chứng khoán	1,021,900,388			30,735,173,076	31,045,714,413	711,359,051			
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ khác	51,583,571,740	25,385,075,000		20,274,206,209	20,340,746,740	51,517,031,209	25,385,075,000		18,183,515,000
2. Trả trước cho người bán	**1,158,971,785**			**4,459,457,784**	**4,242,544,125**	**1,375,885,444**			
3. Phải thu khác	**297,675,568,256**	**11,171,213,844**	**0**	**893,085,741,819**	**925,500,456,739**	**265,260,853,336**	**28,594,502,047**	**0**	**17,244,753,520**
Lãi dự thu	265,927,368,282			58,109,570,086	81,716,961,226	242,319,977,140	17,398,288,203		9,412,403,829
Phải thu khác	31,748,199,974	11,171,213,844		834,976,171,733	843,783,495,511	22,940,876,196	11,196,213,844		7,832,349,691
	1,571,752,603,405	**286,215,347,861**	**0**	**8,838,802,958,138**	**8,841,759,219,066**	**1,568,796,342,477**	**258,899,028,402**	**0**	**163,924,339,143**

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả:	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả lãi tiền vay, lãi trái phiếu	26,817,045,059	9,179,931,093
- Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận	853,821,952	6,897,606,921
Cộng	**27,670,867,011**	**16,077,537,014**

13. Vay ngắn hạn.

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	số dư đầu năm	số vay trong năm	số trả trong năm	số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	7,5%		93,000,000,000	93,000,000,000	
- Vay cá nhân					
- Vay đối tượng khác					
Cộng			**93,000,000,000**	**93,000,000,000**	

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải trả nguồn ủy thác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	961,840,171,777	971,767,291,554
- Kinh phí công đoàn	286,083,249	872,277,400
- Bảo hiểm xã hội	451,737,400	171,439,200
- Bảo hiểm y tế	67,814,250	32,144,850
- Bảo hiểm thất nghiệp	29,544,600	14,190,600
- Phải trả phải nộp khác	576,316,469	55,401,606,274
Cộng	**963,251,667,745**	**1,028,258,949,878**

15. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác.

Phải trả, phải nộp dài hạn khác là khoản phải trả theo các hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh chứng khoán dài hạn của các đối tác.

Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội	15,225,000,000	15,225,000,000
Cộng	**15,225,000,000**	**15,225,000,000**

16. Nợ dài hạn

Vay dài hạn	Lãi suất vay	số dư đầu kỳ	số vay trong kỳ	số trả trong kỳ	số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng					
- Vay đối tượng khác					
b - Vay dài hạn		**600,000,000,000**	**0**	**0**	**600,000,000,000**
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác	8.30%	600,000,000,000			600,000,000,000
Cộng		**600,000,000,000**	**0**	**0**	**600,000,000,000**

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả Sở GDCK	1,002,135,133	608,926,691
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	411,084,163	455,287,541
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
- Tiền giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	367,432,671,156	326,954,120,004
Tổng cộng	**368,845,890,452**	**328,018,334,236**

18. Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	**145,757,948,055**	**137,976,515,665**
- Số sử dụng trong kỳ	6,806,098,623	41,891,854
- Số trích lập trong kỳ	24,972,489,711	7,823,324,244
- Số dư cuối kỳ	**163,924,339,143**	**145,757,948,055**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu khác:

Chỉ tiêu	Quý 2	
	Năm nay	Năm trước
Thu lãi tiền gửi	6,518,439,085	4,740,152,675
Thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	21,414,406,652	31,543,211,717
Thu về vốn kinh doanh khác, doanh thu khác	80,275,380	8,727,108,673
Tổng cộng	**28 013 121 117**	**45 010 473 065**

2. **Chi phí hoạt động kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Quý 2	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động môi giới	5,306,765,190	8,885,985,265
Chi phí hoạt động tự doanh	337,765,387	36,861,481,038
Chi phí dự phòng	-9,780,655,026	-25,811,196,821
Chi phí tư vấn	109,000,000	
Chi phí lưu ký	1,243,568,064	1,513,508,926
Chi phí về vốn kinh doanh	27,842,617,360	36,648,317,462
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	12,855,296,932	16,477,993,433
Tổng cộng	**37,914,357,907**	**74,576,089,303**

3. **Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Chỉ tiêu	Quý 2	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	4,431,995,793	5,892,734,427
Chi phí khấu hao	1,763,502,250	1,745,632,154
Chi phí thuê văn phòng	1,334,258,909	1,521,658,835
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	18,662,254,435	-16,221,874,521
Chi phí khác	2,861,432,759	3,166,146,074
Tổng cộng	**29 053 444 146**	**-3 895 703 031**

4. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Quý 2	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3 333 874 264	5,843,947,636
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	120,000,000	120,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**28**	**49**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

Các khoản tiền và tương đương tiền công ty nắm giữ không được sử dụng	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	350,312,153,100	326,954,120,004
- Các khoản khác		
Cộng	**350,312,153,100**	**326,954,120,004**

VIII- Thông tin bổ sung cho báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành,và
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
   - Thu nhập:
     ... .
   - Chi phí:
     ... (.....)

IX- Những thông tin khác

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp :

CHỈ TIÊU	QUÝ 2	
	Năm nay	Năm trước
A	1	2
1. Bố trí cơ cấu vốn:		
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản (%)	24.24%	24.3%
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản (%)	75.76%	75.7%
2. Tỷ suất lợi nhuận:		
Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu (%)	4.72%	7.619%
Tỷ suất lợi nhuận/Vốn (%)	0.41%	0.730%
3. Tình hình tài chính:		
Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	70.9%	73.3%
Khả năng thanh toán (%):		
Hiện thời: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1.55	1.42
TT nhanh: (Tài sản ngắn hạn-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1.55	1.42
TT bằng tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	0.40	0.26

Lập, ngày 08 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Học	Chu Hải Công	Trần Hải Hà